

Số: 81/TB-TCKH

Quận 8, ngày 09 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Mã chương: 622.070.072

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước.

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm các khoản thu hộ - chi hộ và nguồn Tài trợ) của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - Tổng số thu trong năm: | 0 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 0 đồng |
| - Số phí được khấu trừ, để lại: | 0 đồng |

b) Quyết toán chi ngân sách:

- | | |
|--|--------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 1.112.186.659 đồng |
|--|--------------------|

Trong đó:

Kinh phí thường xuyên:	21.053.486 đồng
------------------------	-----------------

(Kinh phí nguồn 13: 17.097.126 đồng, kinh phí cải cách tiền lương nguồn 14: 3.956.360 đồng)

Kinh phí không thường xuyên:	1.091.133.173 đồng
------------------------------	--------------------

(Kinh phí nguồn cải cách tiền lương nguồn 14)

- | | |
|--------------------------------|---------------------|
| - Dự toán được giao trong năm: | 7.662.966.321 đồng, |
|--------------------------------|---------------------|

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	7.079.197.000 đồng;
-------------------------	---------------------

+ Dự toán bổ sung trong năm:	949.769.321 đồng;
------------------------------	-------------------

+ Dự toán giảm trong năm:	366.000.000 đồng
---------------------------	------------------

- Kinh phí thực nhận trong năm:	7.978.198.682 đồng;
---------------------------------	---------------------

- Kinh phí quyết toán: 7.978.198.682 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy): 217.024.764 đồng;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 579.929.534 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 579.929.534 đồng;

Trong đó:

- Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 13): 0 đồng
 - Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 14): 206.414.360 đồng
 - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 14): 373.515.174 đồng
 - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 12): 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Số liệu quyết toán: do Phòng Tài chính – Kế hoạch xét duyệt khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị, cụ thể:

Dvt: đồng

Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên
Cộng	7.978.198.682	5.174.844.126	2.803.354.556
Chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp	2.993.593.921	2.993.593.921	
Chi tiền công	115.200.000	115.200.000	
Chi thuê lao động trong nước	383.371.571	383.371.571	
Chi thuê mướn khác	5.500.000	5.500.000	
Các khoản trợ cấp, công tác phí	74.500.000	74.500.000	
Chi hoạt động hành chính	277.343.260	277.343.260	
Chi hoạt động chuyên môn	106.371.200	106.371.200	
Chi trả lương thêm giờ đối với giáo viên	122.423.408	122.423.408	
Chi trợ cấp thôi việc	109.381.665	109.381.665	
Chi khác (Bảo hiểm tài sản, thiết bị y tế: 12.887.950)	16.847.950	16.847.950	

Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ	361.519.416	361.519.416	
Chi trích lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu: - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 102.574.704 - Quỹ phúc lợi: 389.783.874 - Quỹ khen thưởng: 20.514.941	512.873.519	512.873.519	
Chi khen thưởng theo chế độ quy định	14.400.000	14.400.000	
Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018	1.782.503.999		1.782.503.999
Chi phụ cấp giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập	15.606.257		15.606.257
Chi cấp bù hai buổi	7.280.000		7.280.000
Chi hỗ trợ chi phí học tập	51.450.000		51.450.000
Hỗ trợ y tế trường học	3.600.000		3.600.000
Chi sửa chữa: Hệ thống phòng cháy chữa cháy: 686.832.000 đồng, sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng khác từ kinh phí thường xuyên: 81.518.216 đồng	768.350.216	81.518.216	686.832.000
Chi mua sắm: Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2: 179.582.000, thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3: 76.500.300	256.082.300		256.082.300

b) Kinh phí chuyển sang năm sau:

Cuối năm kinh phí còn chưa sử dụng: 796.954.298 đồng

- Kinh phí thường xuyên bị hủy: 0 đồng

- Kinh phí không thường xuyên bị hủy: 217.024.764 đồng

- Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 579.929.534 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí thường xuyên (Nguồn 14 CCTL): 206.414.360 đồng

+ Kinh phí không thường xuyên: 373.515.174 đồng

. Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 14): 373.515.174 đồng
(Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND).

. Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 12): 0 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng,
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập: 0 đồng,
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Quỹ hình thành Tài sản cố định (mua sắm từ nguồn thu): đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương (*): 0 đồng
- Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b).

(*) Trích nguồn cải cách tiền lương

ĐVT: đồng					
Stt	Nguồn	Doanh thu trong năm	Chi phí trong năm (kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp)	Thặng dư	Số trích cải cách tiền lương
1	Thu dịch vụ khác	4.960.791.661	4.960.791.661	0	0
	Tổng cộng	4.960.791.661	4.960.791.661	0	0

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Kết quả xét duyệt quyết toán dựa trên báo cáo, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm trong thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu theo quy định; Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 không kiểm tra quy trình thực hiện lựa chọn nhà thầu.

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo:

Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị nộp đúng thời gian quy định, tuy nhiên việc gửi báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022 qua phần mềm Tổng hợp quyết toán (<https://thqt.imas.vn>) còn sai sót nhiều lần, còn điều chỉnh số liệu.

b) Về các mẫu báo cáo:

Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022 đơn vị lập đầy đủ các biểu mẫu, có thuyết minh báo cáo quyết toán, thuyết minh báo cáo tài chính.

c) Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

*** Về mua sắm tài sản :**

- Trong năm 2022 đơn vị mua sắm Trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 từ nguồn ngân sách cấp không thường xuyên: Dự toán 188.966.000 đồng, số quyết toán: 179.582.000 đồng (trong đó: có trang bị 01 đàn phím điện tử: 11.980.000 đồng, 02 máy chiếu tổng trị giá (23.686.000 đồng/máy x 02 máy): 47.372.000 đồng, 02 laptop tổng giá trị (12.666.000 đồng/máy x 02 máy): 25.332.000 đồng), đơn vị có hồ sơ quyết toán: Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8, đơn vị có Quyết định phê duyệt dự toán, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Biên bản thanh lý hợp đồng, Hóa đơn, chứng từ thanh toán. Đơn vị đã hạch toán, ghi tăng số lượng, giá trị tài sản vào sổ sách theo quy định.

- Mua sắm Trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3 từ nguồn ngân sách cấp không thường xuyên: Dự toán 77.771.412 đồng, số quyết toán: 76.500.300 đồng (trong đó: có trang bị 02 cầu môn bóng đá tổng trị giá (11.600.000 đồng/cái x 2 cái): 23.200.000 đồng, 01 máy chiếu có giá trị: 22.440.000 đồng, đơn vị có hồ sơ: Quyết định số 8478/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 bổ sung dự toán của Ủy ban nhân dân Quận 8, đơn vị có Quyết định phê duyệt dự toán mua sắm và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung cấp, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Biên bản thanh lý hợp đồng, Hóa đơn, chứng từ thanh toán. Đơn vị đã hạch toán, ghi tăng số lượng, giá trị tài sản vào sổ sách theo quy định.

*** Về thuê tài sản:**

Thuê trang thiết bị phòng máy vi tính cho học sinh thực hành (Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8) với giá trị dự toán (11.816.700 đồng x 6,5 tháng): 76.808.550 đồng; tổng giá trị thanh toán theo hợp đồng là 6 tháng (từ tháng 4/2022 đến tháng 5/2022 và từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022) là 11.816.700 đồng/ tháng x 6 tháng: 70.900.200 đồng từ nguồn thu, có hồ sơ (Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng), hóa đơn (hàng tháng) và chứng từ thanh toán.

*** Về sửa chữa tài sản:**

Trong năm đơn vị có sửa chữa hệ thống Phòng cháy chữa cháy giá trị dự toán: 871.997.909 đồng, giá trị quyết toán: 686.832.000 đồng, Ủy ban nhân dân Quận 8: có Công văn số 2244/UBND-ĐT ngày 17 tháng 10 năm 2022 và Công văn số 2385/UBND-TC ngày 07 tháng 11 năm 2022, Quyết định bổ sung kinh phí số 8298/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022, Quyết định số 8140/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 11 năm 2022 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình sửa chữa, Quyết định số 8690/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Đơn vị: có Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu chuẩn bị đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng thi công xây dựng công trình, Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Biên bản thanh lý hợp đồng, Hóa đơn, chứng từ thanh toán.

*** Về quản lý và sử dụng tài sản:**

. Có cập nhật tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn>.

. Đã tổ chức kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2022, có lập biên bản, báo cáo tăng, giảm tài sản, tính hao mòn và khấu hao tài sản năm 2022

. Trong năm đơn vị có thanh lý tài sản hư hỏng, hết thời gian khấu hao hao mòn, số tiền thu và chi phí thanh lý là 1.950.000 đồng, số tiền chênh lệch sau khi thanh lý là 0 đồng.

Năm 2022, theo báo cáo tài chính của đơn vị không thể hiện số liệu cho thuê tài sản công.

*** Về quản lý nguồn thu:**

- Đơn vị thực hiện mở các loại sổ kế toán cần thiết theo quy định.

- Đơn vị thu các khoản thu bằng chuyển khoản, có lập bảng tổng hợp, hạch toán kế toán theo quy định

- Các khoản thu sự nghiệp đơn vị sử dụng hóa đơn điện tử.

- Trong năm, đơn vị có thực hiện việc kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ hàng tháng và kiểm kê đột xuất 4 lần vào các ngày 25/02/2022, 11/5/2022, 06/9/2022, 25/11/2022 tại thời điểm kiểm kê đột xuất đơn vị số dư tiền mặt tồn 0 đồng; đơn vị báo cáo có thực hiện tự kiểm tra tài chính – kế toán, kết quả tự kiểm tra đơn vị ghi nhận qua kiểm tra chưa phát hiện sai phạm.

- Tiền mặt sổ quỹ khớp đúng với sổ kế toán, tồn quỹ tiền mặt tính đến ngày 31/12/2022 là 0 đồng;

- Tiền gửi tồn tại Kho bạc nhà nước khớp đúng tài khoản tiền gửi tồn trên sổ kế toán, tồn tiền gửi kho bạc tính đến ngày 31/12/2022 là: 257.761.246 đồng; tồn tiền gửi ngân hàng đến ngày 31/12/2022 là 878.481.937 đồng.

*** Về chế độ thu nộp ngân sách:**

Theo báo cáo của đơn vị, tổng số tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp các nguồn thu năm 2022 đã nộp là: 54.362.425 đồng, số chưa nộp 51.405.950 đồng; đã nộp thuế môn bài năm 2022: 1.000.000 đồng.

Nộp Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2022 (33.000 đồng/người x 33 người): 1.089.000 đồng.

Nộp tiền thu sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích cho thuê mặt bằng (căn tin) khi chưa có Đề án được duyệt (năm 2021): 57.250.000 đồng

*** Về chế độ chi tiêu**

- Các nội dung chi ngân sách không thường xuyên có trong dự toán được giao.
- Các khoản chi từ nguồn thu theo quy định, phù hợp với nội dung được nêu trong quy chế chi tiêu nội bộ.

- Trong năm đơn vị đã tiết kiệm chi hoạt động và chi thu nhập tăng thêm cho 38 cán bộ, viên chức, người lao động của đơn vị là 326.040.000 đồng, thu nhập tăng thêm cao nhất là 975.000 đồng/tháng/người, thấp nhất là: 845.000 đồng/tháng/người.

- Số kinh phí tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND cho đối tượng là Hợp đồng lao động: 02 người, số tiền 35.479.416 đồng.

*** Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước**

- Đơn vị hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định; hạch toán mục lục ngân sách theo đúng quy định.

- Đơn vị sắp xếp chứng từ kế toán theo nguồn, theo quý; sử dụng chứng từ đúng mẫu; có in bảng kê chi tiết chứng từ lưu kèm chứng từ quyết toán.

Tuy nhiên, việc hạch toán kinh phí nguồn cải cách tiền lương từ ngân sách cấp chưa đúng (đơn vị hạch toán tài khoản 468 số dự toán giao thay vì số thực nhận).

d) Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có

đ) Nguồn cải cách tiền lương:

DVT: đồng

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn tiết kiệm ngân sách thường xuyên (10%)	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
-Số năm trước chuyển sang	1.095.089.533	3.956.360	1.091.133.173	0
- Số Cải cách tiền lương trong năm	1.267.344.000	202.458.000	1.064.886.000	0
-Số đã sử dụng trong năm	1.782.503.999	0	1.782.503.999	0
+ Chi tăng lương cơ sở	0			
+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	1.782.503.999	0	1.782.503.999	0

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn tiết kiệm ngân sách thường xuyên (10%)	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
- Số chuyển sang năm sau	579.929.534	206.414.360	373.515.174	0

e) Về trích lập quỹ:

- Tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm: 279.592.778 đồng/tháng.

- Sau khi thẩm tra báo cáo năm 2022, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thống nhất số trích lập quỹ của đơn vị từ nguồn tiết kiệm năm 2022 là 512.873.519 đồng (*trong đó: số tiết kiệm chưa phân phối năm trước chuyển sang: 0 đồng, số trích quỹ từ tiết kiệm ngân sách: 512.873.519 đồng, tiết kiệm từ nguồn thu: 0 đồng*) gồm:

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 102.574.704 đồng
+ Quỹ khen thưởng: 20.514.941 đồng
+ Quỹ phúc lợi: 389.783.874 đồng

- Tổng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trong năm là 410.298.815 đồng (mức trích không quá 3 tháng (279.592.778 đồng x 3 tháng: 838.778.334 đồng) tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm).

g) Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:

- Kinh phí chuyển năm sau sử dụng: 993.367.425 đồng
+ Kinh phí ngân sách thường xuyên: 206.414.360 đồng
+ Kinh phí ngân sách không thường xuyên: 373.515.174 đồng
+ Nguồn thu của đơn vị (doanh thu nhận trước): 413.437.891 đồng

Trong đó: Nguồn thu: 411.216.057 đồng, Lãi tiền gửi ngân hàng: 2.221.834 đồng)

- Thặng dư chưa phân phối: 0 đồng

2. Kiến nghị:

- Cập nhật đầy đủ tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn> và thực hiện quản lý theo quy định.

- Thực hiện Quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị đúng quy định.

- Đơn vị theo dõi, quản lý việc trích và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định; Sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng thứ tự ưu tiên được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của thành phố.

- Đơn vị thực hiện sử dụng phần mềm Tổng hợp quyết toán (<https://thqt.imas.vn>) để gửi báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm theo đúng quy định.

- Rà soát, xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định, trong đó lưu ý thể hiện chi tiết cụ thể các nguồn thu và nội dung chi của từng nguồn; quy định rõ ràng đối tượng, định mức cụ thể chi cho giáo viên, bộ phận trực tiếp, gián tiếp từ các nguồn thu, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định, phân phối hợp lý. Niêm yết công khai Danh sách chi trả lương và các khoản thu nhập qua tài khoản.

- Hạch toán nguồn cải cách tiền lương (tài khoản 468) theo quy định.

- Đề nghị đơn vị rà soát, kiểm tra việc thực hiện các chứng từ (hóa đơn) và có báo cáo gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 về kết quả kiểm tra. *mlh*

Nơi nhận:

- Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước Q8;
- Lưu: VT, KTT, TK.Thg/4 *mlh*

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ... 21.../TB-TCKH ngày 01 tháng 6 năm 2023)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	9.254.991.132
	a. Từ NSNN cấp	2	9.254.991.132
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	8.408.086.547
	a. Chi phí hoạt động	6	8.408.086.547
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	846.904.585
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	4.960.791.661
2	Chi phí	11	4.855.023.286
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	105.768.375
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	1.246.980
2	Chi phí	21	1.246.980
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	1.950.000
2	Chi phí khác	31	1.950.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	105.768.375
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	846.904.585
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm	51	361.519.416
2	Phân phối cho các quỹ	52	512.873.519
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	687.414.466

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thắng

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ...81.../TB-TCKH ngày ...09...tháng...6...năm 2023)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-072
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.112.186.659	1.112.186.659
1.1	Kinh phí thường xuyên	21.053.486	21.053.486
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	21.053.486	21.053.486
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1.091.133.173	1.091.133.173
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.091.133.173	1.091.133.173
2	Dự toán được giao trong năm	7.662.966.321	7.662.966.321
	Kinh phí thường xuyên	5.360.205.000	5.360.205.000
	Kinh phí không thường xuyên	2.302.761.321	2.302.761.321
3	Tổng số được sử dụng trong năm	8.775.152.980	8.775.152.980
	Kinh phí thường xuyên	5.381.258.486	5.381.258.486
	Kinh phí không thường xuyên	3.393.894.494	3.393.894.494
4	Kinh phí thực nhận trong năm	7.978.198.682	7.978.198.682
	Kinh phí thường xuyên	5.174.844.126	5.174.844.126
	Kinh phí không thường xuyên	2.803.354.556	2.803.354.556
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.978.198.682	7.978.198.682
	Kinh phí thường xuyên	5.174.844.126	5.174.844.126
	Kinh phí không thường xuyên	2.803.354.556	2.803.354.556
6	Kinh phí giảm trong năm	217.024.764	217.024.764
6.1	Kinh phí thường xuyên		
	- Đã nộp NSNN:		
	- Còn phải nộp NSNN:		
	- Dự toán bị hủy		
6.2	Kinh phí không thường xuyên	217.024.764	217.024.764
	- Đã nộp NSNN:		
	- Còn phải nộp NSNN:		
	- Dự toán bị hủy	217.024.764	217.024.764
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	579.929.534	579.929.534
7.1	Kinh phí thường xuyên	206.414.360	206.414.360
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	206.414.360	206.414.360
7.2	Kinh phí không thường xuyên	373.515.174	373.515.174
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	373.515.174	373.515.174
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
2	Dự toán được giao trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-072
A	B	1	2
3	Số thu được trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
Tổng số:					7.978.198.682	7.978.198.682
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.174.844.126	5.174.844.126
				Kinh phí giao tự chủ, giao khoán 13	5.174.844.126	5.174.844.126
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.174.844.126	5.174.844.126
070	072			Giáo dục tiểu học	5.174.844.126	5.174.844.126
070	072	6000		Tiền lương	1.639.915.814	1.639.915.814
070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.639.915.814	1.639.915.814
070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	115.200.000	115.200.000
070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	115.200.000	115.200.000
070	072	6100		Phụ cấp lương	924.194.614	924.194.614
070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.780.000	32.780.000
070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	122.423.408	122.423.408
070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	551.438.272	551.438.272
070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	217.552.934	217.552.934
070	072	6200		Tiền thưởng	14.400.000	14.400.000
070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	14.400.000	14.400.000
070	072	6300		Các khoản đóng góp	551.906.901	551.906.901
070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	409.094.231	409.094.231
070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	70.130.440	70.130.440
070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	49.305.418	49.305.418
070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.376.812	23.376.812
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	429.296.816	429.296.816
070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	361.519.416	361.519.416
070	072	6400	6449	Chi khác	67.777.400	67.777.400
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	182.911.210	182.911.210
070	072	6500	6501	Tiền điện	112.629.331	112.629.331
070	072	6500	6502	Tiền nước	70.281.879	70.281.879
070	072	6550		Vật tư văn phòng	68.685.800	68.685.800
070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.455.000	5.455.000
070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	63.230.800	63.230.800
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.746.250	25.746.250
070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.732.000	6.732.000
070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	19.014.250	19.014.250
070	072	6700		Công tác phí	23.500.000	23.500.000
070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	23.500.000	23.500.000
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	388.871.571	388.871.571
070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	383.371.571	383.371.571
070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	5.500.000	5.500.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	81.518.216	81.518.216
070	072	6900	6907	Nhà cửa	13.095.000	13.095.000
070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	53.183.000	53.183.000
070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.240.216	15.240.216
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	89.593.800	89.593.800
070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.450.000	8.450.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.700.000	3.700.000
070	072	7000	7049	Chi khác	77.443.800	77.443.800
070	072	7750		Chi khác	16.847.950	16.847.950
070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.960.000	3.960.000
070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	12.887.950	12.887.950
070	072	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	512.873.519	512.873.519
070	072	7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	389.783.874	389.783.874
070	072	7950	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20.514.941	20.514.941
070	072	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	102.574.704	102.574.704
070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	109.381.665	109.381.665
070	072	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	109.381.665	109.381.665
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.803.354.556	2.803.354.556
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán 12	1.020.850.557	1.020.850.557
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.020.850.557	1.020.850.557
070	072			Giáo dục tiểu học	1.020.850.557	1.020.850.557
070	072	6100		Phụ cấp lương	15.606.257	15.606.257
070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	15.606.257	15.606.257
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	51.450.000	51.450.000
070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	51.450.000	51.450.000
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.600.000	3.600.000
070	072	6400	6449	Chi khác	3.600.000	3.600.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	686.832.000	686.832.000
070	072	6900	6907	Nhà cửa	686.832.000	686.832.000
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	130.324.000	130.324.000
070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	130.324.000	130.324.000
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	125.758.300	125.758.300
070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	125.758.300	125.758.300
070	072	7750		Chi khác	7.280.000	7.280.000
070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.280.000	7.280.000
				Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 14	1.782.503.999	1.782.503.999
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.782.503.999	1.782.503.999
070	072			Giáo dục tiểu học	1.782.503.999	1.782.503.999
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.782.503.999	1.782.503.999
070	072	6400	6449	Chi khác	1.782.503.999	1.782.503.999

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thắng

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Anh Đào

Số: 20 /QĐ-LHP

Quận 8, ngày 16 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 81/TB-TCKH ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ - Giáo viên - Nhân viên của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH Q8;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Ngọc Công

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**
 Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-LHP ngày 16/06/2023 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.978,20	7.978,20		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.978,20	7.978,20		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.978,20	7.978,20		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.174,84	5.174,84		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.674,91	3.674,91		
	Mục 6000:	1.639,92	1.639,92		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.639,92	1.639,92		
	Mục 6050:	115,20	115,20		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	115,20	115,20		
	Mục 6100:	924,19	924,19		
6101	Phụ cấp chức vụ	32,78	32,78		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	122,42	122,42		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	551,44	551,44		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	217,55	217,55		
	Mục 6200:	14,40	14,40		
6201	Thưởng thường xuyên	14,40	14,40		
	Mục 6300:	551,91	551,91		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6301	Bảo hiểm xã hội	409,09	409,09		
6302	Bảo hiểm y tế	70,13	70,13		
6303	Kinh phí công đoàn	49,31	49,31		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23,38	23,38		
	Mục 6400:	429,30	429,30		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	361,52	361,52		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	67,78	67,78		
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		860,83	860,83		
	Mục 6500:	182,91	182,91		
6501	Thanh toán tiền điện	112,63	112,63		
6502	Thanh toán tiền nước	70,28	70,28		
	Mục 6550:	68,69	68,69		
6551	Văn phòng phẩm	5,46	5,46		
6599	Vật tư văn phòng khác	63,23	63,23		
	Mục 6600:	25,75	25,75		
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6,73	6,73		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	19,01	19,01		
	Mục 6700:	23,50	23,50		
6704	Khoản công tác phí	23,50	23,50		
	Mục 6750:	388,87	388,87		
6757	Thuê lao động trong nước	383,37	383,37		
6799	Chi phí thuê mướn khác	5,50	5,50		
	Mục 6900:	81,52	81,52		
6907	Nhà cửa	13,10	13,10		
6912	Các thiết bị tin học	53,18	53,18		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	15,24	15,24		
	Mục 7000:	89,59	89,59		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	8,45	8,45		
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3,70	3,70		
7049	Chi khác	77,44	77,44		
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		639,10	639,10		
	Mục 7750:	16,85	16,85		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,96	3,96		
7799	Chi các khoản khác	12,89	12,89		
	Mục 7950:	512,87	512,87		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	389,78	389,78		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20,51	20,51		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	102,57	102,57		
	Mục 8000:	109,38	109,38		
8049	Chi hỗ trợ khác	109,38	109,38		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.803,35	2.803,35		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		1.853,16	1.853,16		
	Mục 6100:	15,61	15,61		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	15,61	15,61		
	Mục 6150:	51,45	51,45		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	51,45	51,45		
	Mục 6400:	1.786,10	1.786,10		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3,60	3,60		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (NQ03)	1.782,50	1.782,50		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	942,91	942,91		
	Mục 6900:	686,83	686,83		
6907	Nhà cửa	686,83	686,83		
	Mục 6950:	130,32	130,32		
6999	Tài sản và thiết bị khác	130,32	130,32		
	Mục 7000:	125,76	125,76		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	125,76	125,76		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	7,28	7,28		
	Mục 7750:	7,28	7,28		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	7,28	7,28		

Kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Ngọc Công